



BẢN SAO

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY LẮP VÀ PHÁT TRIỂN
BƯU ĐIỆN GIA LAI**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016



MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 26

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Bưu điện Gia Lai công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Bưu điện Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty Xây lắp Bưu điện (thuộc Bưu điện Tỉnh Gia Lai) theo Quyết định số 149/QĐ-BBCVT ngày 13/02/2006 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính - Viễn thông. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3903000082 ngày 25/05/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/11/2014 với mã số doanh nghiệp là 5900377777), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 5.656.550.000 đồng, trong đó tỷ lệ phần vốn Nhà nước (Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam) là 34% vốn điều lệ.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2016: 5.656.550.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 32 Nguyễn Thái Học, Phường Hội Thương, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 059.3824689
- Fax: (84) 059.3828808
- Email: ctblbdgl@vnn.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây lắp, bảo trì các công trình bưu chính viễn thông. Xây dựng công trình công nghiệp. Xây dựng trạm phát sóng di động;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng (trừ gỗ);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng, khảo sát thiết kế các công trình bưu chính viễn thông, điện tử tin học;
- Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê trạm phát sóng di động;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Sửa chữa, lắp đặt và bảo dưỡng điện lạnh;
- Sửa chữa thiết bị điện. Chi tiết: Sửa chữa máy nỏ; Sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị tổng đài và thiết bị chuyển đổi;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc.



BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 14 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 2 người.
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Phạm Thanh Xuân	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 20/05/2016
• Ông Nguyễn Văn Tân	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 20/05/2016
• Ông Nguyễn Văn Sơn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 21/05/2006 Miễn nhiệm ngày 20/05/2016
• Ông Hoàng Anh Dũng	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 20/05/2016
• Ông Đỗ Văn Thống	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 20/05/2016
• Ông Phan Bá Phong	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 20/05/2016

Ban Kiểm soát

• Ông Đỗ Văn Sáu	Trưởng ban Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 21/05/2016 Bổ nhiệm ngày 20/05/2016
• Ông Nguyễn Ngọc Trâm	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 21/05/2006 Miễn nhiệm ngày 21/05/2016
• Bà Trần Thị Hồng Nga	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 20/05/2016
• Ông Lê Xuân Lịch	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 20/05/2016
• Ông Lê Bá Ngọc	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30/03/2007 Miễn nhiệm ngày 21/05/2016

Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Hoàng Anh Dũng	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2013
• Ông Đỗ Văn Thống	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/08/2013 Miễn nhiệm ngày 03/04/2016
• Ông Hồ Thế Vũ	Phụ trách kế toán	Bổ nhiệm ngày 01/07/2013

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Hoàng Anh Dũng

Gia Lai, ngày 15 tháng 03 năm 2017

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực... quyền số... SCT/BS/
Ngày... 27-03-2017
HUBND PHƯỜNG HỘI THƯƠNG



Võ Thị Hằng



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 Tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.236.3655886; Fax: 84.236.3655887
Email: aac@dng.vn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 286/2017/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Bưu điện Gia Lai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Bưu điện Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 24/02/2017, từ trang 5 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Quản lý - Phó Tổng Giám đốc
Sở Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1
Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2017

Lê Văn Cảnh - Kiểm toán viên

Sở Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2725-2015-010-1

Nguyễn Ngọc Quang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10.802.045.802	9.843.161.292
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.498.177.893	3.539.489.264
1. Tiền	111	5	2.498.177.893	3.539.489.264
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.953.143.920	5.318.340.277
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	6.917.149.150	5.191.533.555
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	38.480.000	38.480.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	176.379.045	267.190.997
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(178.864.275)	(178.864.275)
IV. Hàng tồn kho	140		1.338.798.989	929.204.842
1. Hàng tồn kho	141	10	1.338.798.989	929.204.842
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.925.000	56.126.909
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	11.925.000	56.126.909
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		352.008.940	419.268.219
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		245.367.030	411.223.477
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	245.367.030	411.223.477
- Nguyên giá	222		9.938.511.847	9.770.330.029
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.693.144.817)	(9.359.106.552)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	228		45.000.000	45.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(45.000.000)	(45.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		106.641.910	8.044.742
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	106.641.910	8.044.742
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		11.154.054.742	10.262.429.511

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

BẢN SAO

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.143.813.571	2.589.291.287
I. Nợ ngắn hạn	310		3.016.213.816	2.461.691.532
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.167.476.108	1.098.834.613
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	652.755.287	466.648.214
3. Phải trả người lao động	314		458.252.326	165.014.002
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	16.a	730.718.504	758.093.445
5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.011.591	(26.898.742)
II. Nợ dài hạn	330		127.599.755	127.599.755
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	16.b	127.599.755	127.599.755
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		8.010.241.171	7.673.138.224
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	8.010.241.171	7.673.138.224
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	17	5.656.550.000	5.656.550.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.656.550.000	5.656.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	17	592.481.887	592.481.887
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17	1.761.209.284	1.424.106.337
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		29.797.613	(21.999)
- LNST chưa phân phối năm này	421b		1.731.417.671	1.424.128.336
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		11.154.054.742	10.262.429.511



Phụ trách kế toán

Người lập biểu

Hoàng Anh Dũng

Hồ Thế Vũ

Trần Thị Hồng Nga

Gia Lai, ngày 24 tháng 02 năm 2017

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực... quyền số... SCT/BS
Ngày... 27-03-2017
UBND PHƯỜNG HỘI THƯƠNG



Võ Thị Hằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BẢN SAO
Mẫu số B-02-DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	18	15.535.306.924	13.254.853.890
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		15.535.306.924	13.254.853.890
4. Giá vốn hàng bán	11	19	11.428.592.490	9.885.434.303
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		4.106.714.434	3.369.419.587
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	27.172.354	31.573.334
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	1.946.527.939	1.634.051.195
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.187.358.849	1.766.941.726
11. Thu nhập khác	31		-	15.454.545
12. Chi phí khác	32	22	14.145.408	663.881
13. Lợi nhuận khác	40		(14.145.408)	14.790.664
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.173.213.441	1.781.732.390
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	441.795.770	357.604.054
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.731.417.671	1.424.128.336
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	3.061	2.276
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	24	3.061	2.276



Hoàng Anh Dũng

Gia Lai, ngày 24 tháng 02 năm 2017

Phụ trách kế toán

[Signature]

Người lập biểu

[Signature]

Trần Thị Hồng Nga



Thị Hằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	13.807.954.407	13.963.616.961
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(10.362.856.611)	(10.888.392.663)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.373.137.045)	(776.876.292)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05 15,23	(370.611.060)	(201.894.593)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.749.808.255	259.110.662
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.220.149.853)	(1.486.991.720)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	231.008.093	868.572.355
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21 11	(168.181.818)	-
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	15.454.545
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27 20	27.172.354	31.573.334
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(141.009.464)	47.027.879
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36 17	(1.131.310.000)	(853.451.235)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.131.310.000)	(853.451.235)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(1.041.311.371)	62.148.999
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.539.489.264	3.477.340.265
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	2.498.177.893	3.539.489.264



Hoàng Anh Dũng

Gia Lai, ngày 24 tháng 02 năm 2017

Phụ trách kế toán

Hồ Thế Vũ

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực... quyền số... SCT/BS)
Ngày... 27-03-2017



Võ Thị Hằng

Người lập biểu

Trần Thị Hồng Nga

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Bưu điện Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty Xây lắp Bưu điện (thuộc Bưu điện Tỉnh Gia Lai) theo Quyết định số 149/QĐ- BBCVT ngày 13/02/2006 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính - Viễn thông. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3903000082 ngày 25/05/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/11/2014 với mã số doanh nghiệp là 5900377777), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 5.656.550.000 đồng, trong đó tỷ lệ phần vốn Nhà nước (Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam) là 34% vốn điều lệ.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2016: 5.656.550.000 đồng

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh dịch vụ xây lắp, BTS.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây lắp, bảo trì các công trình bưu chính viễn thông. Xây dựng công trình công nghiệp. Xây dựng trạm phát sóng di động;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng (trừ gỗ);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng, khảo sát thiết kế các công trình bưu chính viễn thông, điện tử tin học;
- Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê trạm phát sóng di động;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Sửa chữa, lắp đặt và bảo dưỡng điện lạnh;
- Sửa chữa thiết bị điện. Chi tiết: Sửa chữa máy nỏ; Sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị tổng đài và thiết bị chuyển đổi;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06
Máy móc, thiết bị	Đã khấu hao hết
Phương tiện vận tải	Đã khấu hao hết

4.5 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	Đã khấu hao hết

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu của khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động cho thuê kho, văn phòng, bốc xếp, cảng phí (riêng cảng phí tàu quốc tế xuất khẩu là 0%). Hoạt động bán hàng hoá, dịch vụ khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền mặt	56.815.827	7.461.513
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.441.362.066	3.532.027.751
Cộng	2.498.177.893	3.539.489.264

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	6.715.533.760	4.997.406.965
Viễn Thông Gia Lai	6.467.213.263	3.645.505.754
Viễn Thông Kon Tum	105.278.205	1.302.055.140
Các đơn vị trực thuộc Viễn Thông Gia Lai	143.042.292	49.846.071
Phải thu khách hàng không là bên liên quan	201.615.390	194.126.590
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bưu điện (Xí nghiệp 3)	99.960.000	99.960.000
Các đối tượng khác	101.655.390	94.166.590
Cộng	6.917.149.150	5.191.533.555

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Nguyễn Công Huân	26.365.000	26.365.000
Các đối tượng khác	12.115.000	12.115.000
Cộng	38.480.000	38.480.000

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	112.415.800	-	248.796.997	-
Ký cược, ký quỹ	63.206.000	-	18.394.000	-
Phải thu khác	757.245	-	-	-
Cộng	176.379.045	-	267.190.997	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	(178.864.275)	(178.864.275)
Cộng	(178.864.275)	(178.864.275)

b. Nợ xấu

	31/12/2016			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng ☐	140.384.275	-		
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bưu điện (Xí nghiệp 3)	99.960.000	-	Trên 3 năm	Công nợ tồn lâu khó thu hồi
- Công ty CP Xây lắp Bưu điện	18.999.875	-	Trên 3 năm	Công nợ tồn lâu khó thu hồi
- Các đối tượng khác	21.424.400	-	Trên 3 năm	Công nợ tồn lâu khó thu hồi
Trả trước người bán	38.480.000	-		
- Nguyễn Công Huân	26.365.000	-	Trên 3 năm	Không còn giao dịch với người bán
- DNTN Xuân Quang	5.000.000	-	Trên 3 năm	Không còn giao dịch với người bán
- Các đối tượng khác	7.115.000	-	Trên 3 năm	Không còn giao dịch với người bán
Cộng	178.864.275	-		

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

10. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	912.278.662	-	822.994.469	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.583.219	-	-	-
Thành phẩm	418.937.108	-	106.210.373	-
Cộng	1.338.798.989	-	929.204.842	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2016.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	7.757.407.525	686.377.654	1.326.544.850	9.770.330.029
Trình bày lại	334.545.454	(334.545.454)	-	-
Mua sắm trong năm	168.181.818	-	-	168.181.818
Số cuối năm	8.260.134.797	351.832.200	1.326.544.850	9.938.511.847
Khấu hao				
Số đầu năm	7.680.729.502	351.832.200	1.326.544.850	9.359.106.552
Khấu hao trong năm	334.038.265	-	-	334.038.265
Số cuối năm	8.014.767.767	351.832.200	1.326.544.850	9.693.144.817
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	76.678.023	334.545.454	-	411.223.477
Số cuối năm	245.367.030	-	-	245.367.030

- Không có TSCĐ hữu hình dùng cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2016.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 1.678.377.050 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	45.000.000	45.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	45.000.000	45.000.000
Khấu hao		
Số đầu năm	45.000.000	45.000.000
Khấu hao trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	45.000.000	45.000.000
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 45.000.000 đồng.
- Không có TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí thuê đất năm 2016	-	56.126.909
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	10.125.000	-
Các khoản khác	1.800.000	-
Cộng	11.925.000	56.126.909

b. Dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí thuê đất năm 2017	57.891.910	-
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	48.750.000	4.559.325
Phần mềm kế toán	-	3.485.417
Cộng	106.641.910	8.044.742

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH MTV M - H	328.709.464	307.754.464
Công ty Cổ phần Viễn Thông Tin học Toàn Cầu	205.012.980	191.665.460
Công ty TNHH MTV Phú Khang Minh	119.719.248	142.685.048
DNTN Tâm Tiến	137.606.640	176.261.060
Cửa hàng Dũng Loan	157.790.730	-
Các đối tượng khác	218.637.046	280.468.581
Cộng	1.167.476.108	1.098.834.613

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	225.330.923	833.671.006	731.966.195	327.035.734
Thuế thu nhập doanh nghiệp	210.492.081	441.795.770	370.611.060	281.676.791
Thuế thu nhập cá nhân	30.825.210	40.586.086	27.368.534	44.042.762
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	8.330.000	8.330.000	-
Các loại thuế khác	-	2.000.000	2.000.000	-
Cộng	466.648.214	1.326.382.862	1.140.275.789	652.755.287

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Kinh phí công đoàn	27.245.047	17.323.840
Phải trả về cổ phần hóa	8.175.000	8.175.000
Tạm ứng (dư có)	695.298.457	732.594.605
- Lê Trung Thành	173.217.564	136.193.640
- Nguyễn Thanh Bình	326.508.367	211.258.395
- Nguyễn Văn Trục	27.285.900	127.319.000
- Trần Văn Nhân	168.286.626	110.352.947
- Huỳnh Đại Thắng	-	147.341.690
- Trịnh Bửu Thiện	-	128.933
Cộng	730.718.504	758.093.445

b. Dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Nhận vốn góp liên doanh trạm BTS xã hội hóa Đỗ Văn Thống	127.599.755	127.599.755
Cộng	127.599.755	127.599.755

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2015	5.656.550.000	592.481.887	1.004.995.247	7.254.027.134
Tăng trong năm	-	-	1.424.128.336	1.424.128.336
Giảm trong năm	-	-	1.005.017.246	1.005.017.246
Số dư tại 31/12/2015	5.656.550.000	592.481.887	1.424.106.337	7.673.138.224
Số dư tại 01/01/2016	5.656.550.000	592.481.887	1.424.106.337	7.673.138.224
Tăng trong năm	-	-	1.731.417.671	1.731.417.671
Giảm trong năm	-	-	1.394.314.724	1.394.314.724
Số dư tại 31/12/2016	5.656.550.000	592.481.887	1.761.209.284	8.010.241.171

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam	1.927.960.000	1.927.960.000
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu điện	149.700.000	149.700.000
Các cổ đông khác	3.578.890.000	3.578.890.000
Cộng	5.656.550.000	5.656.550.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	565.655	565.655
- Cổ phiếu phổ thông	565.655	565.655
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	565.655	565.655
- Cổ phiếu phổ thông	565.655	565.655
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	1.424.106.337	1.004.995.247
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	1.731.417.671	1.424.128.336
Phân phối lợi nhuận năm trước	1.394.314.724	1.005.017.246
+ Chi trả lợi nhuận cho các trạm BTS - Xã hội hóa	58.025.000	56.740.540
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	136.610.334	47.412.735
+ Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	68.369.390	47.412.736
+ Chia cổ tức	1.131.310.000	853.451.235
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	1.761.209.284	1.424.106.337

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/05/2016.

e. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 đã thông qua phương án chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 với tỷ lệ 11% vốn điều lệ (tương ứng 1.131.310.000 đồng). Theo đó, Công ty đã chi trả số cổ tức này trong năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu hoạt động xây lắp	5.270.316.458	4.547.437.006
Doanh thu dịch vụ BTS	8.862.030.466	8.679.624.684
Doanh thu bán thành phẩm	1.402.960.000	27.792.200
Cộng	15.535.306.924	13.254.853.890

b. Doanh thu với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu hoạt động xây lắp		5.165.529.939	4.353.824.915
- Viễn Thông Gia Lai	Chi nhánh của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	4.333.214.000	2.588.393.000
- Viễn Thông Kon Tum	Chi nhánh của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	449.135.454	1.471.781.306
- TTVT Mang Yang - Viễn Thông Gia Lai	Trực thuộc Viễn thông Gia Lai	127.176.491	101.364.000
- TTVT Kông Chro - Viễn Thông Gia Lai	Trực thuộc Viễn thông Gia Lai	-	58.041.000
- TTVT Đức Cơ - Viễn Thông Gia Lai	Trực thuộc Viễn thông Gia Lai	30.608.783	37.972.609
- TTVT Chư Páh - Viễn Thông Gia Lai	Trực thuộc Viễn thông Gia Lai	63.962.149	49.493.000
- TTVT Đak Pờ - Viễn Thông Gia Lai	Trực thuộc Viễn thông Gia Lai	80.662.000	7.888.000
- TTVT Kbang - Viễn Thông Gia Lai	Trực thuộc Viễn thông Gia Lai	-	38.892.000
- TTVT Chư Prông - Viễn Thông Gia Lai	Trực thuộc Viễn thông Gia Lai	39.350.636	-
- TTVT Đak Đoa - Viễn Thông Gia Lai	Trực thuộc Viễn thông Gia Lai	41.420.426	-
Doanh thu dịch vụ BTS		8.742.018.466	8.597.928.684
- Viễn Thông Gia Lai	Chi nhánh của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	8.740.106.812	8.595.379.812
- Trung Tâm Pleiku - Viễn Thông Gia Lai	Trực thuộc Viễn thông Gia Lai	1.911.654	2.548.872
Doanh thu bán thành phẩm		1.402.960.000	5.612.000
Viễn Thông Gia Lai	Chi nhánh của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.402.960.000	-
- TTVT Mang Yang - Viễn Thông Gia Lai	Trực thuộc Viễn thông Gia Lai	-	3.412.000
- TTVT Chư Prông - Viễn Thông Gia Lai	Trực thuộc Viễn thông Gia Lai	-	2.200.000

19. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn hoạt động xây lắp	4.539.425.707	3.974.719.646
Giá vốn dịch vụ BTS	5.707.298.086	5.890.683.173
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.181.868.697	20.031.484
Cộng	11.428.592.490	9.885.434.303

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi ngân hàng	27.172.354	31.573.334
Cộng	<u>27.172.354</u>	<u>31.573.334</u>

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nhân viên quản lý	1.535.153.535	1.184.597.002
Chi phí dịch vụ mua ngoài	274.192.677	360.804.014
Các khoản khác	137.181.727	88.650.179
Cộng	<u>1.946.527.939</u>	<u>1.634.051.195</u>

22. Chi phí khác

	Năm 2016	Năm 2015
Phạt chậm nộp, vi phạm hành chính về thuế	14.145.407	663.880
Các khoản khác	1	1
Cộng	<u>14.145.408</u>	<u>663.881</u>

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016	Năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.173.213.441	1.781.732.390
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	25.765.408	6.287.880
Điều chỉnh tăng	25.765.408	6.287.880
- Phạt chậm nộp, vi phạm hành chính về thuế	14.145.408	663.880
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi không đủ hồ sơ	-	5.624.000
- Chi phí không được trừ	11.620.000	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	2.198.978.849	1.788.020.270
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>441.795.770</u>	<u>357.604.054</u>
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này	439.795.770	357.604.054
- Chi phí thuế TNDN hiện hành điều chỉnh các năm trước	2.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.731.417.671	1.424.128.336
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(136.610.334)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	136.610.334
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.731.417.671	1.287.518.002
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	565.655	565.655
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	3.061	2.276

(*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 không quy định mức trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm 2016. Do đó chỉ tiêu lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu của năm 2016 chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi dự kiến trích lập.

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên liệu vật liệu	3.753.884.591	2.261.065.304
Chi phí nhân công	3.945.636.525	3.126.586.002
Chi phí khấu hao tài sản cố định	334.038.265	742.068.641
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.155.749.394	5.208.131.688
Chi phí khác bằng tiền	158.659.654	109.173.179
Cộng	13.347.968.429	11.447.024.814

26. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là xây lắp, cho thuê trạm BTS và một bộ phận địa lý chính là các tỉnh Tây Nguyên, Việt Nam.

27. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính tại Công ty bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, dịch vụ từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của các yếu tố đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đặc biệt quan tâm đến việc xây dựng chính sách lựa chọn nhà cung cấp. Theo đó, ưu tiên hàng đầu của Công ty là lựa chọn những nhà cung cấp dịch vụ uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty luôn linh hoạt trong việc lựa chọn nhà cung cấp bằng việc tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo dịch vụ được cung cấp với mức giá hợp lý và chất lượng nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động giá ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các khách hàng trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, tình hình thanh toán kịp thời. Mặt khác, Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đơn đốc thu hồi công nợ. Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty không có rủi ro trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

ĐVT: Đồng

31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	1.167.476.108	-	1.167.476.108
Phải trả khác	8.175.000	-	8.175.000
Cộng	1.175.651.108	-	1.175.651.108
01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	1.098.834.613	-	1.098.834.613
Phải trả khác	8.175.000	-	8.175.000
Cộng	1.107.009.613	-	1.107.009.613

Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

ĐVT: Đồng

31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.498.177.893	-	2.498.177.893
Phải thu khách hàng	6.776.764.875	-	6.776.764.875
Phải thu khác	63.963.245	-	63.963.245
Cộng	9.338.906.013	-	9.338.906.013
01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.539.489.264	-	3.539.489.264
Phải thu khách hàng	5.051.149.280	-	5.051.149.280
Phải thu khác	18.394.000	-	18.394.000
Cộng	8.609.032.544	-	8.609.032.544

28. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

29. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam	Công ty liên kết
Viễn Thông Gia Lai	Chi nhánh của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Viễn Thông Kon Tum	Chi nhánh của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
TTVT Mang Yang - Viễn Thông Gia Lai	Trực thuộc Viễn thông Gia Lai
TTVT Kông Chro - Viễn Thông Gia Lai	Trực thuộc Viễn thông Gia Lai
TTVT Đức Cơ - Viễn Thông Gia Lai	Trực thuộc Viễn thông Gia Lai
TTVT Chư Păh - Viễn Thông Gia Lai	Trực thuộc Viễn thông Gia Lai
TTVT Đak Pơ - Viễn Thông Gia Lai	Trực thuộc Viễn thông Gia Lai
TTVT Kbang - Viễn Thông Gia Lai	Trực thuộc Viễn thông Gia Lai
TTVT Chư Prông - Viễn Thông Gia Lai	Trực thuộc Viễn thông Gia Lai
TTVT Đak Đoa - Viễn Thông Gia Lai	Trực thuộc Viễn thông Gia Lai

b. Các giao dịch trọng yếu khác với các bên liên quan phát sinh trong năm

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2016	Năm 2015
Giao dịch khác			
Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam	Chi trả cổ tức	385.719.245	290.887.527

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Bên liên quan	Năm 2016	Năm 2015
Thu nhập của Ban Giám đốc	178.725.907	177.417.728
Thù lao Hội đồng quản trị	68.369.390	47.412.735

30. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi AVN. Chỉ tiêu lãi cơ bản, suy giảm so sánh trên Báo cáo tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay. Cụ thể như sau::

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2015 (Trình bày lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	2.397	2.276
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	24	2.397	2.276



Hoàng Anh Dũng

Gia Lai, ngày 24 tháng 02 năm 2017

Phụ trách kế toán

Hồ Thế Vũ

Người lập biểu

Trần Thị Hồng Nga

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực... quyền số... SGT/BS)
Ngày... 27-03-2017



Võ Thị Hằng